

避難所などで外国人対応をされる方へ

避難所で日本語が苦手な外国人と最低限の意思疎通を図るための多言語指差しボードの使い方を説明します。ボードは、この裏面を含めて3種類あります。また、自治体国際化協会が別途提供している多言語の『避難者登録カード』も一緒に使用しますので、以下4種類をご用意ください。

ボード1『言語の確認』（このボードの裏面） ボード2『避難所スタッフ用』 ボード3『被災外国人用』 同時に使用『避難者登録カード』

ボードの使い方

はじめに

ボード1『言語の確認』を外国人に見せ、「日本語がわかるか」を確認します。
日本語が分からない場合に、「どの言語がわかるか」を確認します。

【外国人が分かる言語が言語リストにない場合】翻訳アプリを活用するか、避難所運営責任者から自治体や国際交流協会などに連絡してもらい、通訳や翻訳の対応について確認してください。

つぎに

ボード2『避難所スタッフ用』を使って、外国人の意思を確認します。

ボード2『避難所スタッフ用』の「**③**何か困っていることはありますか?」、**④**欲しいものはありますか?」の質問に対する答えは、ボード3『被災外国人用』を使って外国人に指さしてもらいます。

【外国人に持病がある場合や、外国人の体調が悪い場合】ボード2『避難所スタッフ用』の「**⑤**避難者登録カードに記入してください」を指さして、『避難者登録カード』の裏面にある、体調や持病などの欄に記入してもらってください。

【外国人に食べられないものがある場合】ボード2『避難所スタッフ用』の「**⑥**避難者登録カードに記入してください」を指さして、『避難者登録カード』の裏面にある、食べられないものの項目にチェックをしてもらってください。

※『避難者登録カード』は、言語リストの①～⑭の言語に対応しています。同カードにチェックしてもらった内容は、避難所運営責任者に引き継いでください。

便利なアプリの紹介

すべてのアプリは、QRコードから無料でダウンロードできます。利用も無料です。

音声翻訳アプリ

<Voice Tra>

話しかけると翻訳してくれるアプリ
(日本語→外国語、外国語→日本語)



<Google 翻訳>

話しかけると翻訳してくれるアプリ
(日本語→外国語、外国語→日本語)



参考アプリ

<Safety Tips>

災害、外国人受入可能な医療機関、
交通等の多言語情報アプリ



<NHK WORLD-JAPAN>

最新の災害ニュースを英語、中国語、
その他の言語で提供するアプリ



1. 言語の確認

全言語共通

にほんご

日本語はわかりますか？

- | | |
|--|--------------------------------|
| ① Do you understand Japanese? | ⑧ 會日語嗎？ |
| ② 您懂日语吗？ | ⑨ เข้าใจภาษาญี่ปุ่นหรือไม่ |
| ③ 일본어를 할 줄 압니까? | ⑩ ဂျပန်ဘာသာစကား နားလည်ပါသလား။ |
| ④ Bạn có hiểu tiếng Nhật không? | ⑪ ¿Entiende japonés? |
| ⑤ जापानी भाषा बुझ्नुहुन्छ? | ⑫ Comprenez-vous le japonais ? |
| ⑥ Nakakaintindi ba kayo ng wikang Hapon? | ⑬ Você entende japonês? |
| ⑦ Apakah Anda memahami bahasa Jepang? | ⑭ Вы понимаете по-японски? |

はい / YES

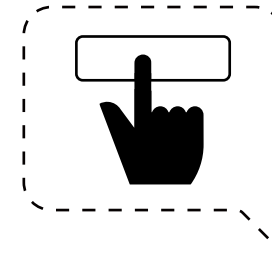
いいえ / NO



なにご

何語がわかりますか？

- | | |
|--|--|
| ① Which language(s) do you speak? | ⑧ 會什麼語言？ |
| ② 您懂什么语言？ | ⑨ เข้าใจภาษาอะไร？ |
| ③ 어떤 언어를 할 줄 압니까? | ⑩ ဘယ်ဘာသာစကား နားလည်ပါလဲ။ |
| ④ Bạn biết ngôn ngữ gì? | ⑪ ¿Qué idioma entiende? |
| ⑤ कुन भाषा बुझ्नुहुन्छ? | ⑫ Quelle(s) langue(s) comprenez-vous ? |
| ⑥ Anong wika ang inyong naiintindihan? | ⑬ Quais idiomas você entende? |
| ⑦ Anda memahami bahasa apa saja? | ⑭ Какой язык вы понимаете? |

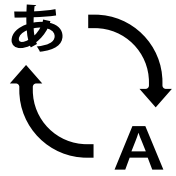


英語 English	ベトナム語 Tiếng Việt	インドネシア語 Bahasa Indonesia	ミャンマー語 မြန်မာဘာသာ	ポルトガル語 Português
中国語（簡体字） 中文（简体字）	ネパール語 नेपाली भाषा	中国語（繁体字） 中文（繁體字）	スペイン語 Español	ロシア語 Русский язык
韓国・朝鮮語 한국・조선어	タガログ語 Tagalog	タイ語 ภาษาไทย	フランス語 Français	その他 Others

2. 避難所スタッフ用 | 表面

英語、中国語（簡体字）、韓国語、ベトナム語、ネパール語

① 翻訳アプリを使っていますか？



- ① Do you use a translation app?
 ② 您是否使用翻译软件（或 APP）？
 ③ 번역 앱을 사용하고 있습니까?
 ④ Bạn có sử dụng phần mềm dịch thuật nào không?
 ⑤ भाषा अनुवाद ऐप प्रयोग गर्नुभएको छ?

はい / YES

いいえ / NO



① 翻訳アプリ（参考）

- ① (Reference) Translation apps
 ② (参考) 翻译软件
 ③ (참고) 번역 앱
 ④ (Tham khảo) Phần mềm dịch thuật.
 ⑤ (सन्दर्भ) भाषा अनुवाद ऐप

<Voice Tra>



<Google 翻訳>



② 私は 避難所の スタッフ です



- ① I am staff
at the evacuation shelter.
 ② 我是避难所的工作人员
 ③ 저는 대피소 직원입니다
 ④ Tôi là nhân viên ở nơi lánh nạn.
 ⑤ म आपतकालिन सेल्टरको स्टाफ हो

④ 欲しいものは ありますか？



- ① Is there anything you want?
 ② 您需要什么东西？
 ③ 필요하신 거 없습니까?
 ④ Bạn có cần gì không?
 ⑤ केहि चाहिएको छ?

⑥ 手伝うことが できますか？



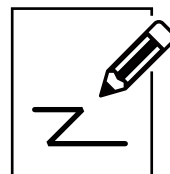
- ① Can you help us
at the evacuation shelter?
 ② 您能帮我们做些什么吗？
 ③ 대피소 업무를 도와주실 수 있습니까?
 ④ Bạn có thể giúp chúng tôi không?
 ⑤ केहि मददत गर्न सक्नुहुन्छ?

③ 何か 困っていることは ありますか？



- ① Do you have anything
that troubles you?
 ② 您有什么需要帮助的吗？
 ③ 도와드릴 일 없습니까?
 ④ Bạn có gặp khó khăn gì không?
 ⑤ के तपाईंलाई कुनै समस्या छ?

⑤ 避難者登録カードに 記入してください



- ① Please complete
an Evacuee Registration Card.
 ② 请填写避难者登记卡
 ③ 피난자 등록 카드를 작성해주시시오
 ④ Bạn hãy điền vào
Thẻ đăng ký người lánh nạn.
 ⑤ बिस्थापित ब्यक्ति दर्ता कार्ड भर्नुहोस्

⑦ 困ったことが あれば 受付に 来てください



- ① When you need help,
please come to the reception.
 ② 如果遇到困难请到登记处
 ③ 도움이 필요하다면 접수 창구로 오십시오
 ④ Nếu bạn gặp khó khăn gì,
xin hãy đến quầy lễ tân.
 ⑤ यदि कुनै समस्या छ भने रिसेप्शनमा आउनुहोस्

2. 避難所スタッフ用 | 裏面

英語、中国語（簡体字）、韓国語、ベトナム語、ネパール語

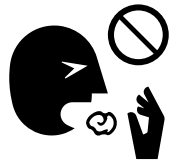
メモ
MEMO

れんらくさき
連絡先

3. 被災外国人用 | 表面

英語、中国語（簡体字）、韓国語、ベトナム語、ネパール語

① 食べられないものがあります



- ① I cannot eat certain food.
- ② 有不能吃的东西
- ③ 못 먹는 음식이 있습니다
- ④ Có một số món tôi không thể ăn được.
- ⑤ नखाने कुराहरु छन्

⑤ 体の調子が悪いです



- ① I am not well.
- ② 身体不适
- ③ 몸 컨디션이 좋지 않습니다
- ④ Tôi thấy trong người không khỏe.
- ⑤ सन्चो छैन

⑨ ペットを連れてきたいです



- ① I would like to bring my pet(s).
- ② 允许带宠物吗
- ③ 애완동물을 데려오고 싶습니다
- ④ Tôi muốn dẫn thú cưng của tôi theo.
- ⑤ घरपालुवा जनावर ल्याउन चाहन्छु

② 長い間持っている病気があります



- ① I have a chronic illness.
- ② 您患有慢性疾病吗
- ③ 장기간 앓고 있는 질병이 있습니다
- ④ Tôi có bệnh mãn tính.
- ⑤ लामो समयदेखि लागेको रोग छ

⑥ お祈りをしたいです



- ① I would like to pray.
- ② 想做祷告
- ③ 기도를 하고 싶습니다
- ④ Tôi muốn cầu nguyện.
- ⑤ प्रार्थना गर्न चाहन्छु

⑩ Wi-Fi を使いたいです



- ① I would like to use wifi.
- ② 想使用 WiFi
- ③ Wi-Fi를 이용하고 싶습니다
- ④ Tôi muốn sử dụng mạng Wi-Fi.
- ⑤ Wi-Fi प्रयोग गर्न चाहन्छु

③ 妊娠しています



- ① I am pregnant.
- ② 怀孕中
- ③ 임신 중입니다
- ④ Tôi đang mang thai.
- ⑤ गर्भवती छु

⑦ 授乳をしたいです



- ① I would like to breastfeed/ bottle feed my baby.
- ② 想给孩子喂奶
- ③ 수유를 하고 싶습니다
- ④ Tôi muốn cho con bú.
- ⑤ स्तनपान गराउन चाहन्छु

⑪ 携帯電話を充電したいです



- ① I would like to charge my mobile phone.
- ② 想给手机充电
- ③ 휴대폰을 충전하고 싶습니다
- ④ Tôi muốn sạc điện thoại di động.
- ⑤ मोबाइल फोन चार्ज गर्न चाहन्छु

④ 障害があります



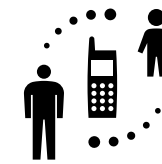
- ① I have a disability.
- ② 残障人士
- ③ 장애를 가지고 있습니다
- ④ Tôi bị khuyết tật.
- ⑤ अपांगता छ

⑧ 短い間個室を使いたいです



- ① I would like to use a private room for a short time.
- ② 想用一下单间
- ③ 잠깐 독실을 이용하고 싶습니다
- ④ Tôi muốn sử dụng phòng riêng trong chốc lát.
- ⑤ छोटो समयको लागि निजी कोठा प्रयोग गर्न चाहन्छु

⑫ 家族に連絡したいです

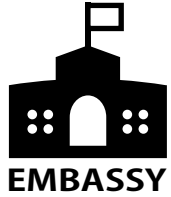


- ① I would like to contact my family.
- ② 想跟家里人联系
- ③ 가족에게 연락하고 싶습니다
- ④ Tôi muốn liên lạc với gia đình.
- ⑤ परिवारलाई सम्पर्क गर्न चाहन्छु

3. 被災外国人用 | 裏面

英語、中国語（簡体字）、韓国語、ベトナム語、ネパール語

13 大使館に連絡したいです



- ① I would like to contact the embassy.
- ② 想跟大使馆联系
- ③ 대사관에 연락하고 싶습니다
- ④ Tôi muốn liên lạc với Đại sứ quán.
- ⑤ दूतावासलाई सम्पर्क गर्न चाहन्छु

14 すぐに帰国したいです



- ① I would like to go back to my country immediately.
- ② 想马上回国
- ③ 바로 귀국하고 싶습니다
- ④ Tôi muốn về nước ngay lập tức.
- ⑤ तुरुन्तै आफ्नो देशमा फर्कन चाहन्छु

15 移動方法を 知りたいです



- ① I would like to know which transportation to use.
- ② 想知道目前可以使用的交通方式
- ③ 이동방법을 알고 싶습니다
- ④ Tôi muốn biết phương thức di chuyển.
- ⑤ कसरि सर्ने भन्ने बारेमा बुझ्न चाहन्छु

16 〇〇〇が欲しいです



- ① I want 〇〇〇.
- ② 需要〇〇〇
- ③ 〇〇〇가 필요합니다
- ④ Tôi muốn/ cần 〇〇〇.
- ⑤ 〇〇〇 चाहिएको छ

ほしいものリスト (無料 / 0YEN)

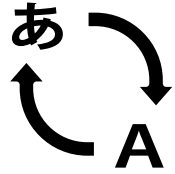
- ① List of items that I need (Free of charge).
- ② 所需物品清单 (免费)
- ③ 필요한 물품 목록 (무료)
- ④ Danh sách những thứ cần (Miễn phí).
- ⑤ चाहिएको कुराहरूको लिस्ट (निशुल्क)

<p>みず 水</p>  <ol style="list-style-type: none"> ① Water ② 水 ③ 물 ④ Nước ⑤ पानी 	<p>た 食べもの</p>  <ol style="list-style-type: none"> ① Food ② 食品 ③ 먹을 것 ④ Đồ ăn ⑤ खानेकुरा
<p>もうふ 毛布</p>  <ol style="list-style-type: none"> ① Blanket ② 毯子 ③ 담요 ④ Chăn ⑤ कम्बल (ब्लान्केट) 	<p>しょくひん ハラル食品</p>  <ol style="list-style-type: none"> ① Halal food ② 清真食品 ③ 할랄 식품 ④ Đồ ăn Halal (dành cho người theo Đạo Hồi) ⑤ हलाल खानेकुरा
<p>おむつ</p>  <ol style="list-style-type: none"> ① Diapers ② 尿不湿 ③ 기저귀 ④ Bỉm, tã ⑤ डायपर 	<p>くすり</p>  <ol style="list-style-type: none"> ① Medicine ② 药 ③ 약 ④ Thuốc ⑤ औषधि
<p>せいりょうひん 生理用品</p>  <ol style="list-style-type: none"> ① Sanitary pads ② 卫生巾 ③ 생리용품 ④ Đồ băng vệ sinh phụ nữ ⑤ महिनावारीमा प्रयोग हुने सामग्रीहरू 	<p>ミルク</p>  <ol style="list-style-type: none"> ① Baby formula milk ② 婴儿奶粉 ③ 분유, 액상분유 ④ Sữa ⑤ दुध

2. 避難所スタッフ用 | 表面

タガログ語、インドネシア語、中国語（繁体字）、タイ語、ミャンマー語

ほんやく つか
① 翻訳アプリを 使っていますか？



- ⑥ Gumagamit ba kayo ng translation app?
- ⑦ Apakah Anda menggunakan aplikasi penerjemah?
- ⑧ 有使用翻譯 APP 嗎？
- ⑨ ใช้แอปพลิเคชันแปลภาษาอยู่หรือไม่
- ⑩ ဘာသာပြန် အပလီကေးရှင်း သုံးနေပါသလား။

はい / YES

いいえ / NO



ほんやく さんこう
翻訳アプリ (参考)

- ⑥ (Sanggungan) Translation App
- ⑦ (Referensi) Aplikasi penerjemah
- ⑧ (参考) 翻譯 APP
- ⑨ (อ้างอิง) แอปพลิเคชันแปลภาษา
- ⑩ (ကိုးကား) ဘာသာပြန် အပလီကေးရှင်း

<Voice Tra>

<Google 翻訳>



わたし ひなんじょ
② 私は 避難所の スタッフ です



- ⑥ Ako ay kawani ng shelter.
- ⑦ Saya staff area evakuasi.
- ⑧ 我是避難所的工作人員
- ⑨ ฉัน เป็นเจ้าหน้าที่ของที่หลบภัย
- ⑩ ကျွန်တော်/ကျွန်မ က တိမ်းရှောင်ခိုလှုံ့ရေးစခန်းက ဝန်ထမ်းပါ။

ほ
④ 欲しいものは ありますか？



- ⑥ May kailangan ba kayo?
- ⑦ Apakah ada barang yang dibutuhkan?
- ⑧ 有什麼想要的嗎？
- ⑨ มีสิ่งของที่ต้องการหรือไม่
- ⑩ လိုချင်တဲ့ အရာ ရှိပါသလား။

てつだ
⑥ 手伝うことができますか？



- ⑥ Maaari ba kayong tumulong?
- ⑦ Bisakah Anda ikut membantu?
- ⑧ 您可以幫忙嗎？
- ⑨ สามารถมาช่วยงานได้หรือไม่
- ⑩ ပါဝင် ကူညီပေးနိုင်ပါသလား။

なに こま
③ 何か 困っていることは ありますか？



- ⑥ May problema ba kayo?
- ⑦ Apakah ada hal-hal yang menjadi permasalahan?
- ⑧ 有什麼困擾嗎？
- ⑨ ประสบปัญหาอะไรอยู่หรือไม่
- ⑩ အခက်အခဲတွေ့နေတာ တစ်ခုခု ရှိပါသလား။

ひなんしゃとうろく きにゅう
⑤ 避難者登録カードに 記入してください



- ⑥ Paki-sulatan lamang ang refugee registration card.
- ⑦ Harap mengisi kartu pendaftaran pengungsi.
- ⑧ 請填寫避難者登記卡
- ⑨ โปรดกรอกข้อมูลในบัตรลงทะเบียนผู้อพยพหลบภัย
- ⑩ တိမ်းရှောင်ခိုလှုံ့သူ စာ ရင်းသွင်း ကတ်ပြားမှာ ရေးဖြည့်ထည့်သွင်းပါ။

こま うけつけ き
⑦ 困ったことが あれば 受付に 来てください



- ⑥ Magtungo lamang po sa aming tanggapan kung may problema.
- ⑦ Kalau ada hal-hal yang menjadi permasalahan, silakan datang ke tempat lapor.
- ⑧ 如果遇到困難，請到櫃檯來求助
- ⑨ หากมีปัญหาอะไร ขอให้มาแจ้งที่เคาน์เตอร์ประชาสัมพันธ์
- ⑩ အခက်အခဲတစ်ခုခုရှိရင် စုံစမ်းမေးမြန်းရေးဌာနကို ကြွဲခဲ့ပါ။

2. 避難所スタッフ用 | 裏面

タガログ語、インドネシア語、中国語（繁体字）、タイ語、ミャンマー語

メモ
MEMO

れんらくさき
連絡先

3. 被災外国人用 | 表面

タガログ語、インドネシア語、中国語（繁体字）、タイ語、ミャンマー語

① 食べられないものがあります



- ⑥ May mga pagkain akong hindi nakakain.
- ⑦ Ada jenis makanan yang tidak dapat dimakan.
- ⑧ 有不能吃的東西
- ⑨ มีอาหารที่ทานไม่ได้
- ⑩ မစားနိုင်တာ ရှိပါတယ်။

⑤ 体の調子が悪いです



- ⑥ Hindi maganda ang pakiramdam ko.
- ⑦ Saya tidak enak badan.
- ⑧ 身體不舒服
- ⑨ สุขภาพร่างกายไม่ดี
- ⑩ နေလိုမကောင်းပါဘူး။

⑨ ペットを連れてきたいです



- ⑥ Gusto ko sanang dalhin ang aking pet.
- ⑦ Saya ingin membawa peliharaan saya.
- ⑧ 想帶寵物一起來
- ⑨ อยากพาสัตว์เลี้ยงมา
- ⑩ အိမ်မွေးတိရစ္ဆာန်ကို အတူခေါ်လာချင်ပါတယ်။

② 長い間持っている病気があります



- ⑥ May sakit akong matagal nang dinaramdam.
- ⑦ Ada penyakit kronis.
- ⑧ 病了很長一段時間了
- ⑨ มีโรคประจำตัว
- ⑩ အချိန်အကြာကြီး ခံစားနေရတဲ့ ရောဂါ ရှိပါတယ်။

⑥ お祈りをしたいです



- ⑥ Gusto ko sanang manalangin.
- ⑦ Saya mau sembahyang.
- ⑧ 想祈禱
- ⑨ ต้องการสวดมนต์
- ⑩ ဆုတောင်းမှုကို ပြုချင်ပါတယ်။

⑩ Wi-Fi を使いたいです



- ⑥ Gusto ko sanang gumamit ng Wi-Fi.
- ⑦ Saya ingin memakai Wi-fi.
- ⑧ 想用 Wi-Fi
- ⑨ อยากใช้ Wi-Fi
- ⑩ Wi-Fi သုံးချင်ပါတယ်။

③ 妊娠しています



- ⑥ Nagdadalang-tao ako.
- ⑦ Saya hamil.
- ⑧ 正懷孕著
- ⑨ ตั้งครรภ์อยู่
- ⑩ ကိုယ်ဝန် ရှိနေပါတယ်။

⑦ 授乳をしたいです



- ⑥ Gusto ko sanang magpasuso.
- ⑦ Saya ingin menyusui anak.
- ⑧ 想餵奶
- ⑨ ต้องการให้นมบุตร
- ⑩ ကလေးကို နို့တိုက်ချင်ပါတယ်။

⑪ 携帯電話を充電したいです



- ⑥ Gusto ko sanang i-charge ang aking mobile phone.
- ⑦ Saya mau mengecharge HP saya.
- ⑧ 想給手機充電
- ⑨ อยากชาร์จแบตเตอรี่โทรศัพท์มือถือ
- ⑩ လက်ကိုင်ဖုန်းကို အားသွင်းချင်ပါတယ်။

④ 障害があります



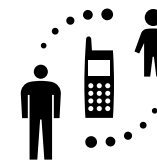
- ⑥ May kapansanan ako.
- ⑦ Saya penyandang cacat.
- ⑧ 有身(心)障礙
- ⑨ มีความพิการ
- ⑩ မသန်စွမ်းမှု ရှိနေပါတယ်။

⑧ 短い間個室を使いたいです



- ⑥ Gusto ko sanang gamitin ang pribadong silid sa loob lamang ng maikling panahon.
- ⑦ Saya ingin memakai ruang privat sementara.
- ⑧ 想短時間使用私人房間
- ⑨ อยากขอใช้ห้องส่วนตัวสักครู่
- ⑩ သီးသန့်အခန်းကို ခဏအသုံးပြုချင်ပါတယ်။

⑫ 家族に連絡したいです



- ⑥ Gusto ko sanang kontakin ang aking pamilya.
- ⑦ Saya mau menghubungi keluarga saya.
- ⑧ 想和家人聯絡
- ⑨ อยากติดต่อกับครอบครัว
- ⑩ မိသားစုဆီကို ဆက်သွယ်ချင်ပါတယ်။

3. 被災外国人用 | 裏面

タガログ語、インドネシア語、中国語（繁体字）、タイ語、ミャンマー語

13 大使館に 連絡したいです



- ⑥ Gusto ko sanang kontakin ang aking embahada.
- ⑦ Saya mau menghubungi Kedutaan Besar.
- ⑧ 想和大使館聯絡
- ⑨ อยากติดต่อสถานทูต
- ⑩ သံရုံးကို ဆက်သွယ်ချင်ပါတယ်။

14 すぐに 帰国 したいです



- ⑥ Gusto ko sanang umuwi kaagad sa sarili kong bansa.
- ⑦ Saya mau pulang ke negara saya secepatnya.
- ⑧ 想立刻回自己的國家
- ⑨ อยากกลับบ้านประเทศทันที
- ⑩ နိုင်ငံကို ချက်ချင်း ပြန်ချင်ပါတယ်။

15 移動方法を 知りたいです



- ⑥ Gusto ko sanang malaman kung paano lumipat.
- ⑦ Saya ingin mengetahui cara transfer/perjalanan.
- ⑧ 想知道交通方式
- ⑨ อยากรู้วิธีเดินทาง
- ⑩ သွားလာနိုင်တဲ့နည်းလမ်းကို သိချင်ပါတယ်။

16 〇〇〇が 欲しいです



- ⑥ Gusto ko ng 〇〇〇.
- ⑦ Saya mau dapat 〇〇〇.
- ⑧ 想要〇〇〇
- ⑨ อยากได้ 〇〇〇
- ⑩ 〇〇〇 ကို လိုချင်ပါတယ်။

ほしいものリスト (無料 / 0YEN)

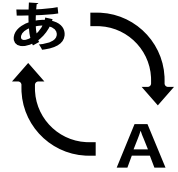
- ⑥ Listahan ng mga nais na bagay (Libre).
- ⑦ Daftar barang yang saya inginkan (Gratis).
- ⑧ 想要的物品清單 (免費)
- ⑨ รายการสิ่งของที่อยากได้ (ฟรี)
- ⑩ လိုချင်တဲ့ ပစ္စည်းစာရင်း (အခမဲ့)

<p>みず 水</p>  <ul style="list-style-type: none"> ⑥ Tubig ⑦ Air ⑧ 水 ⑨ น้ำ ⑩ ရေ 	<p>た 食べもの</p>  <ul style="list-style-type: none"> ⑥ Pagkain ⑦ Makanan ⑧ 食物 ⑨ อาหาร ⑩ စားစရာ
<p>もうふ 毛布</p>  <ul style="list-style-type: none"> ⑥ Kumot ⑦ Selimut ⑧ 毯子 ⑨ ผ้าห่ม ⑩ ခြုံစောင် 	<p>しょくひん ハラール食品</p>  <ul style="list-style-type: none"> ⑥ Halal na Pagkain ⑦ Makanan halal ⑧ 清真食品 ⑨ อาหารฮาลาล ⑩ ဟာလာ အစားအသောက်
<p>おむつ</p>  <ul style="list-style-type: none"> ⑥ Diaper ⑦ Popok ⑧ 尿布 ⑨ ผ้าอ้อม ⑩ သေးနိုးထုပ်ဘောင်းဘီ 	<p>くすり</p>  <ul style="list-style-type: none"> ⑥ Gamot ⑦ Obat ⑧ 藥 ⑨ ยา ⑩ ဆေးဝါး
<p>せいりょうひん 生理用品</p>  <ul style="list-style-type: none"> ⑥ Gamit para sa Regla ⑦ Pembalut untuk menstruasi ⑧ 生理用品 ⑨ ผ้าอนามัย ⑩ အမျိုးသမီး လစဉ်သုံးပစ္စည်း 	<p>ミルク</p>  <ul style="list-style-type: none"> ⑥ Gatas ng Sanggol ⑦ Susu ⑧ 奶粉、液體奶 ⑨ นมเด็กทารก ⑩ ကလေးအတွက် နို့

2. 避難所スタッフ用 | 表面

スペイン語、フランス語、ポルトガル語、ロシア語

ほんやく つか
① 翻訳アプリを使っていますか？



- ① ¿Está usando una aplicación de traducción?
- ② Avez-vous une appli de traduction ?
- ③ Está usando o aplicativo de tradução?
- ④ Вы пользуетесь приложением по переводу?

はい / YES

いいえ / NO



ほんやく さんこう
翻訳アプリ (参考)

- ① (Referencia) Aplicación de traducción.
- ② (pour information) Applis de traduction.
- ③ (para referência) aplicativo de tradução.
- ④ (Для справки) Приложение по переводу.

<Voice Tra>



<Google 翻訳>



わたし ひなんじょ
② 私は 避難所の スタッフ です



- ① Soy personal del refugio.
- ② Je fais partie du personnel de ce refuge.
- ③ Sou membro da equipe do local de refúgio.
- ④ Я сотрудник(ца) убежища.

ほ
④ 欲しいものはありますか？



- ① ¿Hay algo que necesite?
- ② Avez-vous besoin de quelque chose ?
- ③ Há alguma coisa que queira?
- ④ Вам что-нибудь нужно?

てつだ
⑥ 手伝うことができますか？



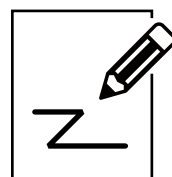
- ① ¿Puede ayudarnos?
- ② Pouvez-vous aider le personnel de ce refuge ?
- ③ Você pode nos ajudar?
- ④ Вы можете помочь?

なに こま
③ 何か 困っていることは ありますか？



- ① ¿Tiene algún problema?
- ② Avez-vous rencontré un problème ?
- ③ Tem algum problema?
- ④ Вы в чём-то испытываете затруднения?

ひなんしゃとうろく きにゅう
⑤ 避難者登録カードに 記入してください



- ① Por favor, rellene la tarjeta de registro de refugiados
- ② Veuillez remplir cette carte d' évacuation.
- ③ Preencha o cartão de registro de pessoas refugiadas.
- ④ Пожалуйста заполните карту регистрации эвакуированного.

こま うけつけ き
⑦ 困ったことがあれば 受付に 来てください



- ① Si tiene algún problema, por favor venga a la recepción
- ② Si vous rencontrer un problème, veuillez vous adresser à l' accueil.
- ③ Se tiver algum problema, venha até a recepção.
- ④ Если у вас будут какие-либо затруднения, пожалуйста, подойдите к окошку регистрации.

2. 避難所スタッフ用 | 裏面

スペイン語、フランス語、ポルトガル語、ロシア語

メモ
MEMO

れんらくさき
連絡先

3. 被災外国人用 | 表面

スペイン語、フランス語、ポルトガル語、ロシア語

① 食べられないものがあります



- ① Hay alimento que no puedo comer.
- ② Je ne peux pas manger certains aliments.
- ③ Há algo que não posso comer.
- ④ Есть продукты, которые я не могу есть.

⑤ 体の調子が悪いです



- ① No me siento bien.
- ② Je suis malade.
- ③ Não estou me sentindo bem.
- ④ Я плохо себя чувствую.

⑨ ペットを連れてきたいです



- ① Quiero traer a mi mascota.
- ② Je voudrais amener mon animal de compagnie.
- ③ Quero trazer meu animal de estimação.
- ④ Я хочу привести с собой домашнее животное.

② 長い間持っている病気があります



- ① Tengo una enfermedad que sufro por mucho tiempo.
- ② J' ai une maladie chronique.
- ③ Sou portador de doença crônica.
- ④ Есть хроническое заболевание.

⑥ お祈りをしたいです



- ① Quiero rezar.
- ② Je voudrais faire ma prière.
- ③ Quero rezar.
- ④ Я хочу помолиться.

⑩ Wi-Fi を使いたいです



- ① Quiero usar Wi-Fi.
- ② Je voudrais accéder au Wi-Fi.
- ③ Quero usar o Wi-Fi.
- ④ Я хочу воспользоваться Wi-Fi.

③ 妊娠しています



- ① Estoy embarazada.
- ② Je suis enceinte.
- ③ Eu estou grávida.
- ④ Я беременна.

⑦ 授乳をしたいです



- ① Quiero amamantar.
- ② Je voudrais allaiter mon bébé.
- ③ Quero amamentar.
- ④ Я хочу покормить ребёнка грудью.

⑪ 携帯電話を充電したいです



- ① Quiero cargar mi teléfono móvil.
- ② Je voudrais recharger mon téléphone portable.
- ③ Quero carregar meu celular.
- ④ Я хочу зарядить мобильный телефон.

④ 障害があります



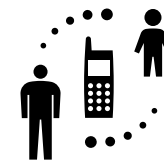
- ① Tengo dificultad.
- ② Je suis handicapé(e).
- ③ Sou Portador com Deficiência.
- ④ У меня есть инвалидность.

⑧ 短い間個室を使いたいです



- ① Quiero usar una habitación privada por poco tiempo.
- ② Je voudrais disposer d' un espace privé un petit moment.
- ③ Quero utilizar um quarto privado por pouco tempo.
- ④ Я хочу на короткое время воспользоваться отдельным помещением.

⑫ 家族に連絡したいです



- ① Quiero contactar a mi familia.
- ② Je voudrais contacter ma famille.
- ③ Quero contactar minha família.
- ④ Я хочу связаться со своей семьёй.

3. 被災外国人用 | 裏面

スペイン語、フランス語、ポルトガル語、ロシア語

⑬ 大使館に 連絡したいです



- ① Quiero contactar a la embajada.
- ② Je voudrais contacter l' ambassade.
- ③ Quero contactar a Embaixada.
- ④ Я хочу связаться с посольством.

⑭ すぐに 帰国 したいです



- ① Quiero volver a mi país de inmediato.
- ② Je voudrais rentrer tout de suite dans mon pays.
- ③ Quero voltar logo para o meu país.
- ④ Я хочу поскорее вернуться в свою страну.

⑮ 移動方法を 知りたいです



- ① Quiero saber cómo movilizarme.
- ② Je voudrais savoir quels sont les moyens de déplacement disponibles.
- ③ Quero saber os modos de locomoção.
- ④ Я хочу узнать о способах перемещения.

⑯ ○○○が 欲しいです



- ① Necesito ○○○.
- ② Je voudrais ○○○.
- ③ Quero ○○○.
- ④ Я хочу ○○○.

ほしいものリスト (無料 / 0YEN)

- ① Lista de lo que necesito (Gratis).
- ② Liste des choses que je voudrais (Gratuit).
- ③ Lista de itens que preciso (grátis).
- ④ Список желаемого (бесплатно).

<p>みず 水</p>  <ul style="list-style-type: none"> ① agua ② Eau ③ Água ④ вода 	<p>た 食べもの</p>  <ul style="list-style-type: none"> ① comida ② Aliments ③ Alimentos ④ продукты питания
<p>もうふ 毛布</p>  <ul style="list-style-type: none"> ① manta ② Couverture ③ Cobertor ④ одеяло 	<p>しょくひん ハラール食品</p>  <ul style="list-style-type: none"> ① comida halal ② Aliments halal ③ Alimentos Halal ④ еда, разрешенная для приёма пищи мусульманам
<p>おむつ</p>  <ul style="list-style-type: none"> ① pañales ② Couche ③ Fraldas ④ памперсы 	<p>くすり</p>  <ul style="list-style-type: none"> ① medicamento ② Médicaments ③ Medicamentos ④ лекарства
<p>せいりようひん 生理用品</p>  <ul style="list-style-type: none"> ① artículos sanitarios ② Protections hygiéniques ③ Absorventes higiênicos ④ товары для менструации 	<p>ミルク</p>  <ul style="list-style-type: none"> ① leche ② Lait, lait en poudre ③ Leite ④ молоко

た
食べられないものにチェックしてください

Please check items that you cannot eat

请在不能吃的食物上打勾

먹지 못하는 것에 체크를 해 주십시오

Vui lòng đánh dấu vào món bạn không thể ăn được

नखाने चिजमा ठिक चिन्ह लगाउनुहोस्

Mangyari lamang na lagyan ng check ang hindi nakakaing bagay

Centang makanan yang tidak bisa dimakan

請在不能吃的食物上打勾

โปรดใส่เครื่องหมายถูกในสิ่งที่ไม่สามารถรับประทานได้

မစားသည့်အစားအစာကို ရွေးပါ

Marque los alimentos que no puede consumir

Cochez les aliments que vous ne pouvez pas manger

Marque o que não pode comer

Отметьте продукты, которые Вы не можете употреблять в пищу

- | | | | | | | | | | | | | | |
|--------------------------|---|--------------------------|---|--------------------------|---|--------------------------|---|--------------------------|---|--------------------------|---|--------------------------|---|
| <input type="checkbox"/> |  | <input type="checkbox"/> |  | <input type="checkbox"/> |  | <input type="checkbox"/> |  | <input type="checkbox"/> |  | <input type="checkbox"/> |  | <input type="checkbox"/> |  |
| | 牛 (うし)
Beef | | 豚 (ぶた)
Pork | | 鶏 (とり)
Chicken | | 羊 (ひつじ)
Lamb | | 魚 (さかな)
Fish | | 貝 (かい)
Shellfish | | 小麦 (こむぎ)
Wheat |
| <input type="checkbox"/> |  | <input type="checkbox"/> |  | <input type="checkbox"/> |  | <input type="checkbox"/> |  | <input type="checkbox"/> |  | <input type="checkbox"/> |  | <input type="checkbox"/> |  |
| | 卵 (たまご)
Eggs | | 乳 (にゅう)
Dairy | | 蕎麦 (そば)
Buckwheat | | 落花生 (ピーナッツ)
Peanut | | 海老 (えび)
Shrimp | | 蟹 (かに)
Crab | | 酒 (アルコール)
Alcohol |